

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 5055/QĐ-UBND

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021
huyện Vĩnh Cửu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và các dự án điều chỉnh quy mô, địa điểm thực hiện năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Xét Tờ trình số 206/TTr-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu, Tờ trình số 1740/TTr-STNMT ngày 21 tháng 12 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vĩnh Cửu với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Số lượng dự án thực hiện trong năm 2021

STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng số dự án	Tổng diện tích (ha)
I	Đất nông nghiệp	4	49,99
1	Đất nông nghiệp khác	4	49,99
II	Đất phi nông nghiệp	165	1.187,65
1	Đất quốc phòng	5	91,01
2	Đất an ninh	5	0,86
3	Đất khu công nghiệp	2	103,60
4	Đất cụm công nghiệp	5	157,00
5	Đất thương mại, dịch vụ	4	23,82
6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5	22,62
7	Đất phát triển hạ tầng	60	272,91
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	3	3,23
	- Đất cơ sở y tế	2	0,36
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	11	11,80
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	5	6,36
	- Đất giao thông	24	115,37
	- Đất thủy lợi	8	3,38
	- Đất công trình năng lượng	6	132,23
	- Đất chợ	1	0,19
8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	1	18,90
9	Đất ở tại nông thôn	10	181,49
10	Đất ở tại đô thị	2	0,68
11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7	2,61
12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3	0,20
13	Đất cơ sở tôn giáo	18	5,12
14	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	9	227,50
15	Đất sinh hoạt cộng đồng	25	2,28
16	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1	4,87
17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	72,18
	Tổng số	169	1.237,64

(Chi tiết các dự án, công trình được thể hiện trong Phụ lục I; vị trí cụ thể các công trình được thể hiện trên bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Vĩnh Cửu được UBND huyện ký xác nhận ngày 21 tháng 12 năm 2020).

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của hộ gia đình, cá nhân

a) Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở: 15 ha, trong đó đất trồng lúa sang đất ở là 05 ha;

b) Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm của hộ gia đình cá nhân 100 ha;

c) Chuyển đất nông nghiệp sang đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp 10 ha, trong đó đất lúa chuyển sang là 04 ha;

d) Chuyển đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 06 ha;

đ) Chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất nuôi trồng thủy sản của hộ gia đình cá nhân 03 ha;

e) Chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 20 ha, trong đó chuyển từ mục đích đất trồng lúa sang nông nghiệp khác 10 ha.

3. Số lượng dự án cần thu hồi đất năm 2021

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích thu hồi (ha)
I	Đất nông nghiệp	2	39,51	31,66
1	Đất nông nghiệp khác	2	39,51	31,66
II	Đất phi nông nghiệp	91	847,00	705,41
1	Đất quốc phòng	3	76,00	76,00
2	Đất an ninh	1	0,20	0,20
3	Đất khu công nghiệp	2	103,60	50,16
4	Đất cụm công nghiệp	5	157,00	156,03
5	Đất phát triển hạ tầng	45	263,06	204,56
	<i>Trong đó:</i>			
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	1	0,26	0,26
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	6	7,70	7,70
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	3	5,42	5,42
	- Đất giao thông	24	115,37	57,37
	- Đất thủy lợi	4	1,89	1,89
	- Đất công trình năng lượng	6	132,23	131,91
	- Đất chợ	1	0,19	0,01
6	Đất ở tại nông thôn	8	164,63	163,43
7	Đất cơ sở tôn giáo	18	5,12	4,91
8	Đất sinh hoạt cộng đồng	5	0,34	0,34
9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1	4,87	4,87
10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	72,18	44,91
	Tổng	93	886,51	737,07

4. Số lượng dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ năm 2021

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích thu hồi (ha)	Trong đó sử dụng vào:	
					Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)
I	Đất nông nghiệp	1	27,35	27,35	9,00	-
1	Đất nông nghiệp khác	1	27,35	27,35	9,00	-
II	Đất phi nông nghiệp	37	770,19	612,32	228,58	5,90
2	Đất quốc phòng	1	21,30	21,30	1,63	-
2	Đất an ninh	1	0,33	0,33	0,20	-
3	Đất cụm công nghiệp	4	154,00	153,03	48,61	-
4	Đất phát triển hạ tầng	15	203,98	147,18	19,29	5,90
	<i>Trong đó:</i>					
	- Đất giao thông	12	110,47	53,67	18,58	-
	- Đất thủy lợi	1	0,80	0,80	0,35	-
	- Đất công trình năng lượng	2	92,71	92,71	0,36	5,90
5	Đất ở tại nông thôn	4	90,22	90,22	38,84	-
6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	8	228,16	155,33	101,91	-
7	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,02	0,02	0,02	-
8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3	72,18	44,91	18,08	-
	Tổng	38	797,54	639,67	237,58	5,90

5. Số lượng dự án hủy bỏ kế hoạch sử dụng đất

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
I	Đất nông nghiệp	1	6,21
1	Đất nông nghiệp khác	1	6,21
II	Đất phi nông nghiệp	16	157,45
1	Đất quốc phòng	1	25,89
2	Đất cụm công nghiệp	1	48,80
3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1	0,90
4	Đất phát triển hạ tầng	6	28,58
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất giao thông	3	27,92
	- Đất thủy lợi	1	0,18
	- Đất công trình năng lượng	2	0,48
5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	1	11,48
6	Đất cơ sở tôn giáo	2	1,36
7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	1	9,85

STT	Mục đích sử dụng đất	Số lượng dự án	Diện tích (ha)
8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2	30,54
9	Đất sinh hoạt cộng đồng	1	0,05
	Tổng	17	163,66

(Chi tiết các dự án thể hiện tại Phụ lục II kèm theo)

6. Chỉ tiêu các loại đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.162,85
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.219,61
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.259,43</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.078,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.471,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.102,75
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.728,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.194,43
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	354,89
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.751,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	244,47
2.2	Đất an ninh	CAN	10,73
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	160,77
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	314,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	327,59
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.617,44
	<i>Trong đó:</i>		
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	11,01
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,58
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,30
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,42
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,41
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	83,09
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.085,34
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	177,49
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,83
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,80
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,51

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Tổng diện tích (ha)
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	216,45
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	667,69
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,89
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,71
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,34
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.760,47
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13.886,01

(Chỉ tiêu sử dụng đất theo đơn vị hành chính thể hiện tại Phụ lục III)

7. Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	672,06
1.1	Đất trồng lúa	126,57
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	43,80
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	81,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	272,87
1.4	Đất rừng sản xuất	150,71
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	32,50
1.6	Đất nông nghiệp khác	7,84
2	Đất phi nông nghiệp	65,01
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	18,39
2.2	Đất phát triển hạ tầng	17,18
	<i>Trong đó:</i>	
	- Đất giao thông	8,43
	- Đất thủy lợi	5,25
	- Đất công trình năng lượng	3,50
2.3	Đất ở tại nông thôn	19,22
2.4	Đất ở tại đô thị	1,61
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,32
2.6	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,27
2.7	Đất cơ sở tôn giáo	0,68
2.8	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	0,06
2.9	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,05
2.10	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	3,06
2.11	Đất có mặt nước chuyên dùng	4,17

8. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	911,86
1.1	Đất trồng lúa	237,20
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>49,11</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	83,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	337,21
1.4	Đất rừng sản xuất	217,73
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	33,61
1.6	Đất nông nghiệp khác	2,84
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	117,35
	<i>Trong đó:</i>	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	100,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	3,00
2.3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	14,35
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	0,68

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, có trách nhiệm chỉ đạo, lập kế hoạch triển khai thực hiện các dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất và chỉ đạo rà soát, kịp thời xử lý những dự án đã được ghi trong kế hoạch sử dụng đất nhưng chậm triển khai.

4. Đối với các dự án đã ghi trong kế hoạch sử dụng đất quá 03 năm đã được điều chỉnh thời gian thực hiện sang năm 2021, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm rà soát tiến độ thực hiện, phân nhóm các trường hợp cụ thể (chưa thực hiện, đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục, đang thực hiện thủ tục dở dang, ...). Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu có trách nhiệm lập kế hoạch, có biện pháp cụ thể để triển khai thực hiện và chịu trách nhiệm chỉ đạo hoàn thành các thủ tục pháp lý của các dự án này trong năm 2021.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Xây dựng; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giao thông và Vận tải; Công Thương; Y tế; Giáo dục và

Đào tạo; Khoa học và Công nghệ; Thông tin và Truyền Thông; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Tư pháp; Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Vĩnh Cửu; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Vĩnh Cửu; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Cửu;
- Chánh, Phó Văn phòng UBND;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Phi



PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ĐƯA VÀO KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
HUYỆN VĨNH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 5055 QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	A. Công trình chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2020			
	1. Đất quốc phòng			
1	Trung tâm giáo dục quốc phòng an ninh	CQP	Tân An	14,04
2	Trụ sở làm việc dân quân thường trực khu công nghiệp	CQP	Thanh Phú	0,97
3	Công trình căn cứ hậu cần - kỹ thuật huyện Vĩnh Cửu	CQP	Hiếu Liêm	49,00
4	Công trình quốc phòng (DA1)- Bộ CHQST	CQP	Thiện Tân	5,70
5	Trường bắn BB	CQP	Tân An	21,30
	2. Đất an ninh			
6	Trụ sở công an Phú Lý	CAN	Phú Lý	0,20
7	Trụ sở công an xã Vĩnh Tân	CAN	Vĩnh Tân	0,05
8	Trụ sở công an xã Thanh Phú	CAN	Thanh Phú	0,33
9	Trụ sở công an xã Mã Đà	CAN	Mã Đà	0,20
10	Trụ sở công an xã xã Hiếu Liêm	CAN	Hiếu Liêm	0,08
	3. Đất khu công nghiệp			
11	Khu công nghiệp Thanh Phú	SKK	Thanh Phú	45,00
12	Khu công nghiệp Sông Mây (thuộc địa bàn xã Tân An-huyện Vĩnh Cửu)	SKK	Tân An	58,60
	4. Đất cụm công nghiệp			
13	Đường vào cụm công nghiệp Thanh Phú -Thiện Tân	SKN	Thanh Phú	3,00
14	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp Tân An (Cty Cổ phần Đầu tư Xây dựng phát triển Cường Thuận IDICO)	SKN	Tân An	48,82
15	Cụm công nghiệp Vĩnh Tân	SKN	Vĩnh Tân	54,80
16	Cụm CN Thiện Tân	SKN	Thiện Tân	48,90
17	Công ty TNHH Thành Phú Phát (trong Cụm CN Thanh Phú- Thiện Tân)	SKN	Thiện Tân	1,48
	5. Đất thương mại, dịch vụ			
18	Trụ sở làm việc Tập đoàn viễn thông quân đội Viettel	TMD	Thanh Phú	0,05
19	Trạm xăng dầu Thanh Phú	TMD	Thanh Phú	0,10
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
20	Cơ sở giết mổ tập trung (khu phố 6)	SKC	TT.Vĩnh An	1,26
21	Nhà kho chứa thiết bị	SKC	Tân An	6,64
22	Nhà kho chứa các sản phẩm (Công ty TNHH Việt Mỹ	SKC	Tân An	0,20

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
	I)			
23	Khu chế biến; đường băng truyền từ mỏ đá Thiện Tân 9 đi ra khu chế biến, khu chế biến ra bến thủy nội địa (Công ty CP Đầu tư xây dựng TMDV XNK Trường Trường Phát JP)	SKC	Tân An	9,69
	7. Đất phát triển hạ tầng			
	7.1. Đất cơ sở y tế			
24	Trạm y tế xã Mã Đà	DYT	Mã Đà	0,26
	7.2. Đất cơ sở giáo dục			
25	Mở rộng trường MN (cơ sở chính)	DGD	Vĩnh Tân	0,70
26	Trường tiểu học Hiếu Liêm	DGD	Hiếu Liêm	0,90
27	Trường MN Bình Lợi	DGD	Bình Lợi	1,00
28	Trường THCS Mã Đà	DGD	Mã Đà	1,53
29	Trường tiểu học Bàu Phụng (CS2)	DGD	Phú Lý	1,10
30	Trường TH Tân Phú xã Thạnh Phú (địa điểm mới ấp 1)	DGD	Thạnh Phú	2,20
31	Trường MN Sơn Ca	DGD	TT.Vĩnh An	1,20
32	Trường MN Thiện Tân	DGD	Thiện Tân	0,96
33	Trường TH-THCS Sao Mai	DGD	Thạnh Phú	0,50
	7.3. Đất thể dục thể thao			
34	Sân bóng đá huyện Vĩnh Cửu	DTT	TT.Vĩnh An	0,86
	7.4. Đất giao thông			
35	Hai tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng tại mỏ đá Thạnh Phú 1 và Thiện Tân 2	DGT	Thiện Tân	1,14
36	Đường Vĩnh Tân - Trị An (đoạn còn lại)	DGT	Vĩnh Tân và Trị An	1,50
37	Đường Vĩnh Tân - Tân An	DGT	Vĩnh Tân và Tân An	3,00
38	Nâng cấp, mở rộng đường Hương lộ 15	DGT	Thạnh Phú và Bình Lợi	9,60
39	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 9	DGT	Tân Bình	10,50
40	Nâng cấp, mở rộng đường Hương Lộ 7	DGT	Tân Bình, Bình Lợi	9,10
41	Cải tạo nâng cấp đường ĐT768 đoạn từ cầu Thủ Biên đến giao với ĐT767, thị trấn Vĩnh An, huyện Vĩnh Cửu	DGT	Tân An, Trị An, TT. Vĩnh An	50,00
42	Đường ấp 3 xã Tân An	DGT	Tân An	4,50
43	Dự án đầu nối đường Quang Trung với đường Lý Thái Tổ	DGT	TT.Vĩnh An	0,80
44	Đường nối từ Hương lộ 15 đến Khu dân cư Miền Đông (Đường N3 dưới tuyến đường điện cao thế)	DGT	Thạnh Phú	4,30
45	Đường giao thông trong khu trung tâm hành chính xã Mã Đà	DGT	Mã Đà	2,36
46	Đường và cầu số 3, số 4 xã Hiếu Liêm	DGT	Hiếu Liêm	3,40

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
47	Đường Kỳ lân	DGT	Thiện Tân	4,00
48	Trung tâm văn hóa huyện (Đường N2, N3)	DGT	TT.Vĩnh An	2,39
49	Nâng cấp vỉa hè đường Quang Trung	DGT	TT.Vĩnh An	0,30
50	Vỉa hè tuyến đường ĐT.768 nối dài (Đoạn từ nút giao thông ĐT 768 đến nút ĐT 762)	DGT	TT.Vĩnh An	1,68
51	Đường Bến Xúc (nối Vĩnh Cửu - Trảng Bom)	DGT	Tân An	1,20
52	Hạ tầng Khu trung tâm xã Thạnh Phú (đường N4, D4, D5)	DGT	Thạnh Phú	2,17
53	Hạ tầng Khu trung tâm xã Thạnh Phú (công viên cây xanh)	DKV	Thạnh Phú	4,87
55	Hạ tầng Khu trung tâm xã Thạnh Phú (khu văn hóa thể thao)	DTT	Thạnh Phú	2,86
55	Đầu tư xây dựng tuyến đường số 7 KCN Thạnh Phú đoạn đầu nối ra trục 16 xã Thạnh Phú theo quy hoạch	DGT	Thạnh Phú	0,10
7.5. Đất thủy lợi				
56	Hệ thống thoát nước Khu tái định cư 3,8 ha Tân An	DTL	Tân An	0,04
57	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung	DTL	Mã Đà	0,14
58	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn tập trung Tân An	DTL	Tân An	1,00
59	Hệ thống thủy lợi (Bể nước, trạm bơm)	DTL	Hiếu Liêm	0,25
60	Trạm cấp nước sạch	DTL	Hiếu Liêm	0,10
61	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	DTL	Trị An	0,05
62	Hệ thống thoát nước khu trung tâm xã Thạnh Phú	SON	Thạnh Phú	7,00
63	Nạo vét Rạch Mọi	SON	Các xã	4,68
64	Hệ thống thoát nước chống ngập trên đường ĐT 768 (đoạn từ ngã 3 đường Đồng Khởi đến ngã 3 đường D4)	DTL	Thạnh Phú	1,00
65	Nạo vét Rạch Đông	SON	Tân An	60,50
7.6. Đất chợ				
66	Chợ Phú Lý	DCH	Phú Lý	0,19
7.7. Đất năng lượng				
67	Đường dây 500 KV Vĩnh Tân rẽ Sông Mỹ - Tân Uyên	DNL	Các xã	1,02
68	Đường dây 110 kV Định Quán 2 - Vĩnh An	DNL	TT.Vĩnh An	0,48
69	Phân pha dây dẫn đường dây 110Kv Trị An- Phú Giáo	DNL	Hiếu Liêm	0,06
70	Nhà máy thủy điện Trị An mở rộng	DNL	Hiếu Liêm	38,18
8. Đất bãi thải, xử lý chất thải				
71	Khu xử lý rác thải sinh hoạt, công nghiệp (phần diện tích còn lại 18,9 ha)	DRA	Vĩnh Tân	18,90
9. Đất ở				
72	Khu dân cư kết hợp tái định cư, thương mại dịch vụ ấp Ông Hường	ONT	Thiện Tân	5,80
73	Xây dựng điểm dân cư nông thôn số 6	ONT	Hiếu Liêm	42,43

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
74	Khu dân cư tập trung Thạnh Phú (Công ty CP Miền Đông đầu tư hạ tầng).	ONT	Thạnh Phú	16,76
75	Khu dân cư (Công ty CP đầu tư - kinh doanh nhà)	ONT	Thạnh Phú, Tân Bình	38,77
76	Khu dân cư (Công ty CP Tín Khai)	ONT	Thạnh Phú	39,07
77	Khu dân cư (công ty CP tư vấn đầu tư xây dựng Hồ Vũ)	ONT	Tân An	23,48
78	Khu dân cư theo quy hoạch (Công ty TNHH Đất Phú Quý)	ONT	Thạnh Phú	6,76
79	Khu dân cư đô thị Trịnh Vũ Giáp (Công ty TNHH BĐS Trịnh Vũ Giáp)	ONT	Thạnh Phú	5,62
80	Khu dân cư phố chợ (DNTN Thiên Nhiên)	ONT	Tân Bình	2,70
10. Đất cơ sở tôn giáo				
81	Giáo xứ Hiếu Liêm	TON	Hiếu Liêm	0,43
82	Chùa Giác Pháp	TON	Mã Đà	0,25
83	Giáo xứ Thạch An	TON	Vĩnh Tân	0,01
84	Giáo xứ Phú Lý	TON	Phú Lý	1,04
85	Hội thánh tin lành Chi hội Tân Thành (Chi hội Tin Lành Tân Thành)	TON	Bình Hòa	0,02
86	Chùa Bửu Lâm	TON	Bình Hòa	0,17
87	Tịnh thất Thiên Môn	TON	Bình Hòa	0,17
88	Chùa Tân Sơn	TON	Thạnh Phú	0,12
89	Chùa Vân Sơn	TON	Thiện Tân	0,17
90	Tịnh xá Niết Bàn	TON	TT.Vĩnh An	0,03
91	Thiền tự Nhất Quang	TON	TT.Vĩnh An	0,15
92	Chùa Tường Quang	TON	Vĩnh Tân	0,36
93	Tổ đình Quốc Ân Kim Cang (mở rộng)	TON	Tân Bình	0,11
94	Chùa Linh Sơn	TON	Vĩnh Tân	0,3
95	Chi hội Tin Lành Phú Lý	TON	Phú Lý	0,07
96	Chi hội Tin Lành Hiếu Liêm	TON	Hiếu Liêm	0,81
11. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp				
97	Trạm kiểm lâm địa bàn Hiếu Liêm	DTS	Hiếu Liêm	0,05
98	Trạm kiểm lâm địa bàn Phú Lý	DTS	Phú Lý	0,09
99	Trạm kiểm lâm địa bàn Mã Đà	DTS	Mã Đà	0,06
12. Đất sinh hoạt cộng đồng				
100	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Tân An	DSH	Tân An	0,03
101	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Tân An	DSH	Tân An	0,06
102	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Tân An	DSH	Tân An	0,03
103	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Trung (mở rộng)	DSH	Tân An	0,03

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
104	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thái An (mở rộng)	DSH	Tân An	0,02
105	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Vĩnh Tân	DSH	Vĩnh Tân	0,07
106	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Thới Sơn	DSH	Bình Hòa	0,15
107	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Ý	DSH	Tân Bình	0,05
108	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Vĩnh Hiệp	DSH	Tân Bình	0,05
109	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Thạnh Phú	DSH	Thạnh Phú	0,05
110	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Bình Chánh	DSH	Tân An	0,05
111	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Hiếu Liêm	DSH	Hiếu Liêm	0,20
112	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Mã Đà	DSH	Mã Đà	0,05
113	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Mã Đà	DSH	Mã Đà	0,05
114	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4 Bình Lợi	DSH	Bình Lợi	0,07
115	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 5	DSH	Bình Lợi	0,20
116	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 7 Thạnh Phú	DSH	Thạnh Phú	0,05
117	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Hiếu Liêm	DSH	Hiếu Liêm	0,60
118	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Thạnh Phú	DSH	Thạnh Phú	0,10
119	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Thạnh Phú	DSH	Thạnh Phú	0,05
120	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6 Thạnh Phú	DSH	Thạnh Phú	0,05
121	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1 Vĩnh Tân	DSH	Vĩnh Tân	0,05
122	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3 Vĩnh Tân	DSH	Vĩnh Tân	0,06
123	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6 Vĩnh Tân	DSH	Vĩnh Tân	0,13
	13. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
124	Mỏ đá Thạnh Phú 1	SKX	Thạnh Phú, Thiện Tân	29,66
125	Mỏ đá Thiện Tân 2	SKX	Thiện Tân	10,26
126	Mỏ đá Thiện Tân 4	SKX	Thiện Tân	33,57
127	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 5	SKX	Thiện Tân	21,56
128	Mỏ đá Thiện Tân 10 (Đồi chùa 3)	SKX	Thiện Tân	55,48
129	Mỏ đá Thiện Tân 9	SKX	Thiện Tân	30,70
130	Mỏ đá Thiện Tân 3	SKX	Thiện Tân	16,17
	14. Đất nông nghiệp khác			
131	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản (công ty Cp chăn nuôi Velbred) (2 vị trí)	NKH	Phú Lý	27,35
132	Trại sản xuất heo giống mới và tinh heo giống cao sản	NKH	Phú Lý	12,16
133	Trang trại chăn nuôi heo (Công ty CP Nông súc sản Đồng Nai)	NKH	Tân An	9,35
	15. Khu đất đấu giá			
134	Đấu giá đất ở (thửa đất 194 tờ 40)	ODT	TT.Vĩnh An	0,31

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
135	Đấu giá đất ở kết hợp với thương mại dịch vụ (thửa 123 tờ 55)	ODT	TT.Vĩnh An	0,37
136	Cầu tàu du lịch Hiếu Liêm (Công ty TNHH TMDV Hoàng Gia Bảo)	TMD	Hiếu Liêm	0,29
137	Khu đất đấu giá (2 khu: tờ 10 thửa 138 và tờ 5 thửa 412)	ONT	Bình Lợi	0,10
138	Khu đất đấu giá (Khu du lịch Đảo Ó - Đồng Trường)	TMD	TT. Vĩnh An, Mã Đà	23,38
B. Các công trình đăng ký bổ sung kế hoạch 2021				
1. Đất phát triển hạ tầng				
1.1. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo				
139	Nâng cấp, mở rộng trường THCS Lê Quý Đôn	DGD	TT.Vĩnh An	0,91
1.2. Đất cơ sở thể dục - thể thao				
140	Sân bóng đá (kết hợp khu thể thao)	DTT	Mã Đà	1,70
1.3. Đất giao thông				
141	Đường Bình Ninh	DGT	Bình Lợi	0,67
142	Đường nội đồng cây Gõ	DGT	Bình Lợi	0,45
143	Đường nội đồng giáo Tùng	DGT	Bình Lợi	0,65
144	Cầu Bạch Đằng và đường đầu nối với Hương Lộ 7	DGT	Bình Lợi	1,06
145	Mở rộng đường Cây Gõ	DGT	Thanh Phú	0,50
1.4. Đất thủy lợi				
146	Hệ thống thoát nước Cụm công nghiệp Thiện Tân (giai đoạn 2) từ hạ lưu ra suối Rạch Đông.	DTL	Thiện Tân	0,80
1.5. Đất công trình năng lượng				
147	Cải tạo đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiềm Tân	DNL	Trị An, TT Vĩnh An	0,26
148	Mở rộng nhà máy thủy điện Trị An (Khu vực tạm sử dụng)	DNL	Hiếu Liêm	92,23
2. Đất cơ sở tôn giáo				
149	Niệm phật đường Phước An	TON	TT.Vĩnh An	0,19
150	Tịnh thất Viên Quang	TON	Vĩnh Tân	0,72
3. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm				
151	Mỏ đá Thiện Tân 1	SKX	Thiện Tân	4,00
152	Mỏ đá Thiện Tân 8	SKX	Thiện Tân	26,10
4. Đất nông nghiệp				
153	Cơ sở sản xuất giống gia cầm công nghệ cao Trị An (Cty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ Chí Phú)	NKH	Trị An	1,13
5. Các thửa đất đưa vào KH 2021 để hoàn thành thủ tục giao đất, cấp GCN theo quy định				
154	Trường Tiểu học Bình Lợi	DGD	Bình Lợi	0,80
155	Trạm y tế xã Bình Lợi	DYT	Bình Lợi	0,10

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)
156	Phòng Tài nguyên và Môi trường	TSC	TT Vĩnh An	0,47
157	Trụ Sở UBND thị trấn	TSC	TT Vĩnh An	0,47
158	Sân bóng	DTT	Hiếu Liêm	0,65
159	Trung tâm nhà văn hóa xã	DVH	Hiếu Liêm	1,03
160	Trụ sở UBND xã	TSC	Hiếu Liêm	0,35
161	Trụ sở Quân sự xã	TSC	Hiếu Liêm	0,15
162	Sân vận động ấp 1	DTT	Hiếu Liêm	0,29
163	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2 Hiếu Liêm	DSH	Hiếu Liêm	0,03
164	Trụ sở UBND xã Mã Đà	TSC	Mã Đà	0,35
165	Trung tâm học tập cộng đồng	DVH	Mã Đà	1,01
166	Trụ sở Quân sự xã	TSC	Mã Đà	0,15
167	Trụ Sở UBND xã Bình Hòa	TSC	Bình Hòa	0,66
168	Trung tâm Văn hóa xã Bình Hòa	DVH	Bình Hòa	1,19
	6. Khu đất đấu giá			
169	Khu đất đấu giá theo quy hoạch	SKC	Tân An	4,83
	C. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021			154,00
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		Các xã, TT	100,00
2	Chuyển mục đích từ đất lúa sang nuôi trồng thủy sản		Các xã, TT	3,00
3	Chuyển đất nông nghiệp sang đất sản xuất phi nông nghiệp		Các xã, TT	10,00
	<i>Trong đó: chuyển mục đích từ đất trồng lúa</i>		Các xã, TT	4,00
4	Chuyển từ đất nông nghiệp sang đất ở phục vụ nhu cầu về đất ở phát sinh trong năm		Các xã, TT	15,00
	<i>Trong đó: chuyển từ mục đích đất trồng lúa</i>		Các xã, TT	5,00
5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng		Các xã, TT	6,00
6	Chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp		Các xã, TT	20,00
	<i>Trong đó: chuyển từ mục đích đất trồng lúa sang nông nghiệp khác</i>		Các xã, TT	10,00



PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN HỦY KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
HUYỆN VĨNH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 555 /QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do hủy bỏ
	1. Đất quốc phòng					
1	Căn cứ hậu cần kỹ thuật Bộ CHQS tỉnh	CQP	Phú Lý	25,89	2019	Không tiếp tục đưa vào QHSDD đến năm 2030
	2. Đất cụm công nghiệp					
2	Cụm CN Trị An	SKN	Trị An	48,80	2018	Đã được Hội đồng Nhân dân tỉnh đưa ra khỏi danh mục dự án thu hồi đất tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 (phụ lục VI) do dự án quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện
	3. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp					
3	Nhà kho chứa vỏ hạt điều (Công ty CP Sản xuất xuất khẩu dầu điều Cát Lợi)	SKC	Thiện Tân	0,90	2017	Dự án đã quá 03 năm chưa triển khai
	4. Đất giao thông					
4	Cầu và đường dẫn Bình Lục - Tân Triều xã Tân Bình	DGT	Tân Bình	0,12	2018	Điều chỉnh ranh thiết kế của dự án
5	Cầu Hiếu Liêm	DGT	Trị An, Hiếu Liêm	1,00	2018	Đã được HĐND tỉnh đưa ra khỏi danh mục dự án thu hồi đất tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 (phụ lục VI) do dự án quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện
6	Đường ven hồ Trị An	DGT	Mã Đà	26,80	2018	Đã được HĐND tỉnh đưa ra khỏi danh mục dự án thu hồi đất tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 (phụ lục VI) do dự án quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do hủy bỏ
	5. Đất thủy lợi					
7	Hệ thống cấp nước sạch nông thôn	DTL	Phú Lý	0,18	2018	Đã được HĐND tỉnh đưa ra khỏi danh mục dự án thu hồi đất tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 (phụ lục VI) do dự án quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện
	6. Đất năng lượng					
8	Cải tạo tăng công suất đường dây 110kV từ TBA 220kV thủy điện Trị An - TBA Kiềm Tân	DNL	Các xã	0,11	2018	Do trùng với dự án đăng ký mới (điều chỉnh hướng tuyến)
9	Trạm biến áp 110 kV Tân An và đấu nối	DNL	Tân An	0,37	2018	Đã được HĐND tỉnh đưa ra khỏi danh mục dự án thu hồi đất tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 (phụ lục VI) do dự án quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện
	7. Đất sinh hoạt cộng đồng					
10	Nhà văn hóa ấp Ông Hường	DSH	Thiện Tân	0,05	2017	Điều chỉnh vị trí quy hoạch
	8. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp					
11	Trụ sở và nhà khách Khu Bảo tồn Thiên nhiên Văn hóa Đồng Nai	DTS	Mã Đà	11,48	2018	Đã được HĐND tỉnh đưa ra khỏi danh mục dự án thu hồi đất tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 (phụ lục VI) do dự án quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện
	9. Đất nghĩa trang, nghĩa địa					
12	Nghĩa trang nhân dân	NTD	Tân Bình	9,85	2016	Không tiếp tục đưa vào QHSDD đến năm 2030
	10. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm					
13	Mỏ đá xây dựng Thiện Tân 6	SKX	Thiện Tân	24,30	2015	Không tiếp tục đưa vào QHSDD đến năm 2030

STT	Tên công trình, dự án	Mã loại đất	Địa điểm (xã, thị trấn)	Diện tích kế hoạch (ha)	Năm đăng ký kế hoạch	Lý do hủy bỏ
14	Mỏ đá Thiện Tân 7 - (VC.Đ3-3; VC.Đ4-3)	SKX	Thiện Tân	6,24	2016	Đã được HĐND tỉnh đưa ra khỏi danh mục dự án thu hồi đất tại Nghị quyết số 196/2019/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 (phụ lục VII) do dự án quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện
	11. Đất cơ sở tôn giáo					
15	Giáo xứ Thịnh An	TON	Vĩnh Tân	1,28	2018	Đã được HĐND tỉnh đưa ra khỏi danh mục dự án thu hồi đất tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 (phụ lục VI) do dự án quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện
16	Chi hội Tin Lành Vĩnh An	TON	TT.Vĩnh An	0,08	2018	Đã được HĐND tỉnh đưa ra khỏi danh mục dự án thu hồi đất tại Nghị quyết số 24/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 (phụ lục VI) do dự án quá 03 năm nhưng không triển khai thực hiện
	12. Đất nông nghiệp					
17	Vườn ươm cây giống lâm nghiệp	NKH	Mã Đà	6,21	2018	Không tiếp tục đưa vào QHSDĐ đến năm 2030



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA
HUYỆN VINH CỬU

(Kèm theo Quyết định số 505 QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của UBND
tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Bình Lợi	Bình Hòa	Hiếu Liêm	Mã Đà	Phú Lý
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.162,85	1.194,85	395,93	19.174,34	27.756,20	26.570,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.219,61	212,26	165,38	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.259,43	215,34	175,74	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.078,74	114,16	27,26	106,46	50,85	219,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.471,92	847,66	202,21	787,47	461,34	2.321,86
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.102,75	-	-	16.738,52	24.950,31	22.413,92
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.728,94	-	-	1.465,85	2.243,19	1.484,54
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.194,43	15,89	1,08	35,35	43,24	35,18
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	354,89	4,88	-	40,69	7,27	95,25
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.751,59	330,69	275,71	1.775,98	12.352,22	1.329,78
2.1	Đất quốc phòng	CQP	244,47	17,15	60,68	87,13	-	3,05
2.2	Đất an ninh	CAN	10,73	-	-	0,08	0,20	0,20
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	160,77	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	314,50	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,06	0,31	0,43	0,60	45,13	0,79
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	327,59	8,95	11,19	0,15	1,07	4,37
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.617,44	55,80	31,76	326,09	218,75	141,89
	Trong đó:							
	- Đất cơ sở văn hóa	DVH	11,01	0,23	1,19	0,93	1,15	1,00
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,58	0,10	0,06	0,15	0,59	1,61
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,30	2,32	2,67	2,08	4,23	7,91
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,42	0,60	-	1,04	1,70	1,64
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,41	-	-	-	15,39	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	83,09	0,14	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.085,34	61,86	58,85	78,09	22,56	95,07
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	177,49	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,83	0,38	0,85	0,65	1,88	1,09
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,80	-	-	0,05	5,27	3,59
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,51	2,36	3,15	2,12	0,50	4,88
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	216,45	12,79	7,52	3,17	1,45	5,73
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	667,69	-	-	-	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,89	0,73	0,24	2,33	0,50	1,09
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,71	-	0,17	1,01	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,34	3,05	1,80	0,39	0,16	-
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.760,47	167,17	99,07	457,98	129,00	194,52
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13.886,01	-	-	816,14	11.910,36	873,51



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA
HUYỆN VINH CỬU
(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Tân An	Tân Bình	Thanh Phú	Thiện Tân	Trị An
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.162,85	4.373,61	836,66	636,82	1.126,02	1.566,68
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.219,61	497,43	142,72	15,26	106,14	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.259,43</i>	<i>533,83</i>	<i>109,88</i>	<i>79,60</i>	<i>130,22</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.078,74	188,43	70,73	211,15	334,44	78,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.471,92	1.914,14	614,55	390,86	506,38	746,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57	-	-	-	11,57	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.102,75	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.728,94	1.266,74	-	-	63,63	724,94
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.194,43	401,76	8,40	17,39	99,86	3,99
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	354,89	105,11	0,26	2,16	4,00	13,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.751,59	892,57	271,99	717,54	1.156,73	281,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	244,47	35,34	1,48	11,98	24,78	-
2.2	Đất an ninh	CAN	10,73	-	-	0,33	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	160,77	0,78	-	159,99	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	314,50	113,14	-	3,00	143,56	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,06	1,01	5,11	5,12	1,73	0,60
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	327,59	75,35	0,31	24,08	140,46	16,63
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.617,44	166,32	66,96	116,89	144,73	64,17
	<i>Trong đó:</i>							
	- Đất cơ sở văn hoá	DVH	11,01	-	1,59	1,53	0,58	1,13
	- Đất cơ sở y tế	DYT	8,58	0,07	0,07	2,27	0,19	0,16
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	93,30	3,27	1,42	17,25	28,31	2,47
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	17,42	0,70	2,03	4,24	1,03	2,69
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,41	-	0,02	-	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	83,09	-	-	-	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.085,34	130,75	107,92	263,70	83,05	38,96
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	177,49	-	-	-	-	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,83	0,76	0,29	0,73	0,98	0,81
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,80	0,12	-	0,21	-	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,51	2,20	4,05	0,72	2,58	-
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	216,45	121,98	13,03	12,39	7,88	5,94
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	667,69	10,98	-	85,93	491,90	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,89	0,56	0,41	0,86	0,36	0,02
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,71	-	1,11	9,35	-	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,34	0,75	2,38	1,71	1,60	0,50
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.760,47	208,11	68,92	20,55	113,12	153,82
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13.886,01	24,42	-	-	-	-



PHỤ LỤC III
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CỦA
HUYỆN VINH CỬU
(Kèm theo Quyết định số 555/QĐ-UBND ngày 31. tháng 12 năm 2020 của UBND
tỉnh Đồng Nai)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã loại đất	Diện tích kế hoạch	Diện tích phân theo đơn vị hành chính	
				TT. Vinh An	Vinh Tân
1	Đất nông nghiệp	NNP	88.162,85	2.288,14	2.243,55
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.219,61	79,75	0,67
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.259,43</i>	<i>-</i>	<i>14,82</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.078,74	380,45	297,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.471,92	1.440,57	1.238,72
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,57	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	64.102,75	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.728,94	153,44	326,61
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.194,43	170,34	361,95
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	354,89	63,59	18,45
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	20.751,59	852,04	514,89
2.1	Đất quốc phòng	CQP	244,47	2,88	-
2.2	Đất an ninh	CAN	10,73	9,87	0,05
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	160,77	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	314,50	-	54,80
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	84,06	16,74	6,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	327,59	23,42	21,61
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.617,44	189,69	94,39
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>- Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>11,01</i>	<i>1,57</i>	<i>0,11</i>
	<i>- Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>8,58</i>	<i>2,80</i>	<i>0,51</i>
	<i>- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>93,30</i>	<i>15,76</i>	<i>5,61</i>
	<i>- Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>17,42</i>	<i>1,75</i>	<i>-</i>
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	15,41	-	-
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	83,09	0,30	82,65
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.085,34	-	144,53
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	177,49	177,49	-
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,83	7,93	0,48
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	12,80	3,56	-
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	34,51	4,04	7,91
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	216,45	12,32	12,25
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	667,69	17,82	61,06
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,89	1,08	0,71
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,71	2,07	-
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	13,34	0,88	0,12
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.760,47	120,37	27,84
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13.886,01	261,58	-